

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND HUYỆN SƠN ĐỒNG	
ĐẾN	Số: 6459
	Ngày: 21/12/2018
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

ĐỀ ÁN

**Sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 3/02/2018 của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XII;
- Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;
- Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;
- Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Tỉnh ủy Bắc Giang về thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII); Kết luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.
- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Tỉnh ủy Bắc Giang;
- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Bắc Giang về quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố;
- Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.
- Kế hoạch số 3322/KH-BCĐ ngày 28/9/2018 của Ban Chỉ đạo về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ đối với chính quyền địa phương là “sắp xếp thu gọn hợp lý nhằm giảm số lượng thôn, tổ dân phố” và “khẩn trương, cương quyết sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước”.

Thực hiện nghị quyết của Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, trong đó có nhiệm vụ “sáp nhập các thôn, tổ dân phố không đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn về quy mô hộ gia đình theo Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ”. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trong đó có nhiệm vụ sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô theo quy định. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kết luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 về chủ trương xây dựng Đề án sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn đã tổ chức tuyên truyền, quán triệt trong nhân dân về mục tiêu, phương hướng sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố đảm bảo thực hiện nghiêm Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2479 thôn, tổ dân phố thuộc 230 xã, phường, thị trấn; quy mô số hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố hiện đang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (200 hộ/thôn thuộc xã đồng bằng, 100 hộ/thôn thuộc xã miền núi; 250 hộ/tổ dân phố thuộc thị trấn đồng bằng, 150 hộ/tổ dân phố thuộc thị trấn miền núi). Quy mô số hộ gia đình của mỗi thôn, tổ dân phố như vậy chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (thôn ở vùng đồng bằng phải có từ 400 hộ gia đình trở lên, ở vùng miền núi phải có từ 200 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố ở vùng đồng bằng phải có từ 500 hộ gia đình trở lên, ở vùng miền núi phải có từ 300 hộ gia đình trở lên). Do vậy cần thiết phải sắp xếp, sáp nhập lại để đảm bảo quy mô quy định và tinh gọn bộ máy, giảm số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo chỉ đạo của Trung ương.

Xuất phát từ thực tiễn quy mô thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, việc sắp xếp tinh gọn bộ máy, sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô trên địa bàn tỉnh là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết của cấp ủy, chính quyền trong giai đoạn hiện nay.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ VÀ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH, CÁN BỘ ĐOÀN THỂ Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

I. SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Số lượng

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2479 thôn, tổ dân phố (trong đó 2273 thôn, 206 tổ dân phố; 786 thôn, tổ dân phố loại I; 1235 thôn, tổ dân phố loại II; 458 thôn, tổ dân phố loại III; 228 thôn thuộc xã đồng bằng, 2046 thôn thuộc xã miền núi và vùng cao, 119 tổ dân phố thuộc phường và thị trấn đồng bằng, 86 tổ dân phố thuộc thị trấn miền núi và vùng cao)

2. Về quy mô thôn, tổ dân phố

a) Đối với thôn (2.273 thôn):

- Thôn có quy mô dưới 100 hộ gia đình: 533 = 23,4%;
- Thôn có quy mô từ 100 đến dưới 200 hộ gia đình: 1084 = 47,6%;
- Thôn có quy mô từ 200 đến dưới 400 hộ gia đình: 526 = 23%;
- Thôn có quy mô từ trên 400 hộ gia đình: 130 = 5%;

b) Đối với tổ dân phố (206 tổ dân phố):

- Tổ dân phố có quy mô dưới 150 hộ gia đình: 36 = 17,4%;
- Tổ dân phố có quy mô từ 150 đến dưới 300 hộ gia đình: 102 = 49,5%;
- Tổ dân phố có quy mô từ 300 đến dưới 500 hộ gia đình: 62 = 30%;
- Tổ dân phố có quy mô từ trên 500 hộ gia đình: 6 = 2%;

Đối chiếu với quy mô số hộ gia đình quy định tại khoản 3, Điều 1, Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố (thôn ở vùng đồng bằng phải có từ 400 hộ gia đình trở lên, ở vùng miền núi phải có từ 200 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố ở vùng đồng bằng phải có từ 500 hộ gia đình trở lên, ở vùng miền núi phải có từ 300 hộ gia đình trở lên) thì tỉnh Bắc Giang có 1892/2479 thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô (chiếm 76%); 651 thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% quy mô số hộ gia đình, chiếm 26% (trong đó 409 thôn, tổ dân phố chưa đạt 40% quy mô; 137 thôn, tổ dân phố chưa đạt 30% quy mô; 41 thôn, tổ dân phố chưa đạt 20% quy mô).

II. CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG, MỨC PHỤ CẤP NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Chức danh, số lượng

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh hiện đang thực hiện theo Nghị quyết số 40/2010/NQ-HĐND, Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, gồm các chức danh: Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố; Trưởng thôn, tổ dân phố; Phó thôn, tổ dân phố; Công an viên thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn; Thôn (tổ) đội trưởng; Nhân viên y tế thôn; Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố; Tổ phó tổ bảo vệ dân phố; Tổ viên tổ bảo vệ dân phố. Theo đó số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiện toàn, sắp xếp từ 06 đến 09 người/thôn, tổ dân phố và hiện đang có tổng số 16.240 người, cụ thể:

- Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố: 2467 người;
- Trưởng thôn, tổ dân phố: 2477 người;
- Phó thôn, tổ dân phố: 3214 người;
- Thôn (tổ) đội trưởng: 2429 người;
- Công an viên: 2887 người;
- Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố: 91 người;
- Tổ phó tổ bảo vệ dân phố: 35 người;
- Tổ viên tổ bảo vệ dân phố: 335 người;
- Nhân viên y tế: 2.305 người.

2. Mức phụ cấp

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh hiện đang hưởng phụ cấp hàng tháng theo các nghị quyết trên và theo mức lương cơ sở, theo từng chức danh, theo phân loại thôn, tổ dân phố, cụ thể:

- Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố loại I hệ số 1,0; loại II, III hệ số 0,8;
- Trưởng thôn, tổ dân phố loại I hệ số 1,0; loại II, III hệ số 0,8;
- Phó thôn, tổ dân phố hệ số 0,6;
- Công an viên hệ số 0,8;
- Thôn (tổ) đội trưởng hệ số 0,6;
- Nhân viên y tế hệ số 0,3 (thôn bình thường), hệ số 0,5 thôn ở xã ĐBKk;

- Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố hệ số 0,5;
- Tổ phó tổ bảo vệ dân phố hệ số 0,4;
- Tổ viên tổ bảo vệ dân phố hệ số 0,3.

* Thực hiện theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 thì người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có 06 chức danh, số lượng 03 người, theo đó toàn tỉnh sẽ có 7.437 người. Mức phụ cấp hàng tháng các chức danh: Thôn, tổ dân phố loại I bằng 6,21 tháng lương cơ sở (bao gồm kinh phí đóng bảo hiểm y tế đối với chức danh hoạt động không chuyên trách và thù lao trưởng các đoàn thể), cụ thể: Hưởng hệ số 1,0 mức lương cơ sở đối với chức danh Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, tổ dân phố loại I; hưởng hệ số 0,8 mức lương cơ sở đối với Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, tổ dân phố loại II, loại III và Công an viên (Bảo vệ dân phố); hưởng hệ số 0,6 mức lương cơ sở chức danh Phó thôn (tổ phó tổ dân phố), thôn đội trưởng (tổ đội trưởng); hưởng hệ số 0,5 mức lương cơ sở đối với Nhân viên y tế.

3. Hoạt động của những người không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

- Những người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố cơ bản gương mẫu, tận tình hướng dẫn, vận động nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức tốt các hoạt động trong cộng đồng dân cư, như: việc thực hiện dân chủ ở cơ sở, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, phong trào “Bắc Giang chung sức xây dựng nông thôn mới”, phong trào “văn minh, tiết kiệm trong việc cưới, việc tang..”

- Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo quyền và nghĩa vụ của công dân; tham gia hưởng ứng các phong trào, cuộc vận động do Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động.

III. CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG, MỨC THÙ LAO CÁC ĐOÀN THỂ Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Chức danh, số lượng:

Cán bộ các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh hiện đang thực hiện theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết 24/2012/NQ-HĐND, Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, gồm các chức danh: Trưởng Ban công tác Mặt trận; Bí thư Chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ; Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh; Chi hội trưởng Chi hội Nông dân; Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi; Cộng tác viên dân số-Kế hoạch hóa gia đình. Theo đó hiện nay trên địa bàn tỉnh đang có tổng số 16.782 người làm công tác đoàn thể, cụ thể:

- Trưởng Ban công tác Mặt trận: 2234 người;
- Bí thư Chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 2509 người;
- Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ: 2469 người;
- Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh: 2402 người;
- Chi hội trưởng Chi hội Nông dân: 2412 người;
- Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi: 2402 người;
- Cộng tác viên dân số-Kế hoạch hóa gia đình: 2354 người.

2. Mức thù lao hàng tháng:

Người làm ở các tổ chức hội và đoàn thể ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh hiện đang hưởng thù lao hàng tháng theo các nghị quyết trên và theo định mức tiền mặt, theo phân loại thôn, tổ dân phố, cụ thể:

- Thôn, tổ dân phố loại I mức thù lao: 180.000 đồng/người/tháng;
- Thôn, tổ dân phố loại II và loại III: 160.000 đồng/người/tháng;
- Cộng tác viên dân số: 100.000 đồng/người/tháng cho tất cả các thôn, tổ dân phố.

* Thực hiện theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 thì các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố có 07 chức danh; chế độ thù lao chi trả theo từng chức danh và theo phân loại thôn, tổ dân phố, cụ thể: Trưởng ban công tác Mặt trận và chi hội trưởng đoàn thể ở thôn, tổ dân phố loại I hưởng hệ số 0,23 mức lương cơ sở; thôn, tổ dân phố loại II, III hưởng hệ số 0,21 mức lương cơ sở; Cộng tác viên dân số-Kế hoạch hóa gia đình hưởng hệ số 0,15 mức lương cơ sở;

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Thực hiện các quy định của Trung ương, UBND tỉnh đã kịp thời xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân trên địa bàn tỉnh như Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. Đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND theo tinh thần của Thông tư số 09/2017/TT-BNV về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BNV.

- Tổ chức, hoạt động ở thôn, tổ dân phố thực hiện đúng quy định; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; các thôn, tổ dân phố thực hiện có hiệu quả các chương trình, mục tiêu lớn của đảng và nhà nước; phát huy được nhiều mặt tích cực trong nội lực của nhân dân; thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; huy động được nhiều sức người, sức của và xây dựng được nhiều thiết chế văn hóa ở cơ sở, góp phần không nhỏ trong phong trào xây dựng nông thôn mới ở địa phương, cơ sở.

- Chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được quan tâm thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

- Công tác sáp nhập thôn và ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố đã được cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở quan tâm, vào cuộc từ năm 2015 và đã sáp nhập giảm được 23 thôn (từ 2502 xuống còn 2479 thôn, tổ dân phố).

2. Tồn tại, hạn chế

- Trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều thôn, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình nhỏ, không đồng đều, chưa đảm bảo số lượng hộ gia đình theo quy định nên gặp nhiều khó khăn trong công tác huy động nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa ở thôn, tổ dân phố;

- Nhiều thôn ở khu vực miền núi, vùng cao địa bàn rộng, các hộ gia đình định cư và sinh sống rải rác theo các sườn đồi, sườn núi, khoảng cách xa nên khó khăn cho công tác quản lý và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước của chính quyền cấp xã;

- Cơ sở vật chất của một số thôn, tổ dân phố hạn chế, chưa phù hợp, phải sinh hoạt chung nhà văn hóa hoặc mượn khu lớp học để sinh hoạt, hội họp;

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố tăng nhanh và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố còn thấp.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Do lịch sử hình thành thôn, tổ dân phố và quá trình biến động dân cư nên hiện nay còn nhiều thôn có quy mô số hộ gia đình nhỏ;

- Các quy định của Trung ương về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố không ổn định, thường xuyên thay đổi: khi quy định quy mô quá nhỏ làm tăng nhanh số lượng thôn, tổ dân phố và khi quy định quy mô thôn quá lớn khó khăn trong việc sắp xếp, sáp nhập;

- Còn nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức danh, số lượng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách;

- Quy định quy trình, thủ tục, thẩm quyền thành lập, giải thể, sáp nhập thôn, tổ dân phố qua nhiều cơ quan, tổ chức và chưa phù hợp.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC, KHUNG TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% quy mô số hộ gia đình theo quy định nhằm giảm số lượng thôn, tổ dân phố; tinh gọn bộ máy, giảm chi phí từ nguồn ngân sách, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách và hoạt động của các tổ chức đoàn thể ở thôn, tổ dân phố, góp phần nâng cao thu nhập cho đội ngũ cán bộ thôn, tổ dân phố và xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp ở địa phương.

- Kết quả thực hiện Đề án là cơ sở quan trọng để đánh giá, lựa chọn sắp xếp đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách đảm bảo đồng bộ, chất lượng, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đổi mới của đảng.

- Phấn đấu từ nay đến hết ngày 31/12/2019 toàn tỉnh tổ chức sắp xếp, sáp nhập 734 thôn, tổ dân phố giảm được 400 thôn, tổ dân phố (*ương ứng 16,1%*) so với hiện nay.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất từ tỉnh đến cơ sở; đề cao trách nhiệm của tập thể và cá nhân người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% quy mô theo quy định.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động, thuyết phục, tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân. Gắn việc sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố với việc kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức Chi bộ, Ban quản lý, Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

- Thực hiện có trọng tâm và lộ trình thích hợp; việc sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố phải chú trọng đến các yếu tố về văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện địa lý - tự nhiên, cộng đồng dân cư để đảm bảo sự kế thừa, ổn định, tạo thuận lợi trong công tác quản lý dân cư của chính quyền cấp xã.

II. NGUYÊN TẮC SẮP NHẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Việc sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính cấp xã; các thôn, tổ dân phố thực hiện sắp xếp, sáp nhập có vị trí liền kề

nhau, địa hình không bị chia cắt quá phức tạp, thuận tiện cho việc phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh và ổn định đời sống của nhân dân; được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của các thôn liên quan nhất trí, bảo đảm hiệu quả công tác quản lý dân cư của chính quyền cơ sở và hoạt động của thôn mới.

2. Việc sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố phải đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, thực hiện đúng quy trình, quy định. Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành của chính quyền các cấp và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan chuyên môn.

3. Sáp nhập các thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% quy mô số hộ gia đình; khuyến khích sáp nhập các thôn, tổ dân phố được tách ra từ 01 thôn, tổ dân phố trước đây và các thôn đang sinh hoạt chung cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo.

III. KHUNG TIÊU CHÍ THỰC HIỆN SÁP NHẬP

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012, khung tiêu chí để các thôn, tổ dân phố phải thực hiện sáp nhập như sau:

1. Các thôn thuộc các xã đồng bằng có quy mô số hộ gia đình dưới 200 hộ.
2. Các thôn thuộc các xã miền núi, vùng cao có quy mô số hộ gia đình dưới 100 hộ.
3. Các tổ dân phố thuộc thị trấn đồng bằng và các phường của thành phố Bắc Giang có quy mô số hộ gia đình dưới 250 hộ.
4. Các tổ dân phố thuộc thị trấn miền núi, vùng cao có quy mô số hộ gia đình dưới 150 hộ.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Huyện Việt Yên: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 35 thôn, tổ dân phố và ghép 01 cụm dân cư để thành lập 13 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 22 thôn, tổ dân phố.
2. Huyện Hiệp Hòa: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 86 thôn, tổ dân phố để thành lập 31 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 55 thôn, tổ dân phố.
3. Huyện Lạng Giang: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 44 thôn, tổ dân phố để thành lập 21 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 23 thôn, tổ dân phố.
4. Huyện Tân Yên: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 62 thôn, tổ dân phố để thành lập 27 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 35 thôn, tổ dân phố.
5. Huyện Lục Nam: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 119 thôn, tổ dân phố để thành lập 55 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 64 thôn, tổ dân phố.
6. Thành phố Bắc Giang: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 57 thôn, tổ dân phố để thành lập 28 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 29 thôn, tổ dân phố.
7. Huyện Yên Dũng: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 45 thôn, tổ dân phố để thành lập 20 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 25 thôn, tổ dân phố.
8. Huyện Sơn Động: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 97 thôn, tổ dân phố để thành lập 45 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 52 thôn, tổ dân phố.
9. Huyện Lục Ngạn: Dự kiến sắp xếp sáp nhập 123 thôn, tổ dân phố để thành lập 61 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 62 thôn, tổ dân phố.
10. Huyện Yên Thế: Dự kiến sắp xếp, sáp nhập 66 thôn, tổ dân phố để thành lập 33 thôn, tổ dân phố mới; giảm được 33 thôn, tổ dân phố.

(Có biểu dự kiến phương án sáp nhập kèm theo)

Sau khi rà soát, tổng hợp chung, toàn tỉnh sẽ sáp nhập 734 thôn, tổ dân phố, trong đó 475 thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% quy mô số hộ gia đình để thành lập

334 thôn, tổ dân phố mới, giảm được 400 thôn, tổ dân phố. Sau sáp nhập, tổng số người hoạt động không chuyên trách và người làm công tác đoàn thể ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 40/2010/NQ-HĐND, Nghị quyết 31/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND, Nghị quyết 24/2012/NQ-HĐND, Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh giảm được 5.200 người (2.400 người hoạt động không chuyên trách, 2.800 người làm công tác đoàn thể) và ngân sách để chi trả phụ cấp, thù lao giảm khoảng 2,6 tỷ đồng/tháng, khoảng trên 30 tỷ đồng/năm; theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 thì giảm được khoảng 4000 người hoạt động không chuyên trách và người làm công tác đoàn thể, ngân sách để chi trả phụ cấp, thù lao giảm khoảng trên 3 tỷ đồng/tháng, khoảng 37 tỷ đồng/năm.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Đề án được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện, cụ thể:

1. Sở Nội vụ tổ hướng dẫn quy trình, thủ tục thực hiện sáp nhập thôn, tổ dân phố; tổng hợp hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố của các huyện, thành phố; phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố trình UBND tỉnh và HĐND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn ngân sách để hỗ trợ các thôn, tổ dân phố sau sáp nhập xây dựng, củng cố, tôn tạo cơ sở kinh tế hạ tầng và các thiết chế văn hóa ở thôn, tổ dân phố và thực hiện hỗ trợ phụ cấp, thù lao cho cán bộ thôn, tổ dân phố nghỉ công tác do sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố.

3. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp hướng dẫn, theo dõi UBND các huyện, thành phố thực hiện sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố đảm bảo quy trình, thủ tục theo quy định.

4. UBND các huyện, thành phố trên cơ sở Đề án sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt và hướng dẫn của Sở Nội vụ, chỉ đạo UBND cấp xã tiến hành xây dựng Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố và hoàn thiện hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố, đồng thời tổng hợp hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố của các xã, phường, thị trấn, tổ chức thẩm định và báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

5. UBND cấp xã trên cơ sở Đề án sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt, hướng dẫn của Sở Nội vụ và chỉ đạo của UBND cấp huyện tiến hành xây dựng Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố và hoàn chỉnh thủ tục hồ sơ sáp nhập thôn, tổ dân phố trình các cấp có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC.

Bản điện tử:

- TT TƯ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCD sắp xếp ĐVHC;
- LĐVP, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BẮC GIANG




Nguyễn Văn Linh



KIẾN PHƯƠNG AN SÁP NHẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(Kế hoạch về án sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Thôn, tổ dân phố	Thuộc tỉnh xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
I HUYỆN VIỆT YÊN										
1	Xã Tự Lạn	1	Thôn Đông	Đồng bằng	200	50	Thôn Cầu	555	139	
		2	Thôn Cầu	Đồng bằng	116	29				
		3	Thôn Trước	Đồng bằng	117	29				
		4	Thôn Quế Võ	Đồng bằng	87	22				
		5	Thôn Nội Duệ	Đồng bằng	35	8.75				
		6	Thôn Lừa Hồng	Đồng bằng	74	19	Thôn Râm	412	103	
		7	Thôn Râm	Đồng bằng	270	67.5				
		8	Thôn Đồng Niên	Đồng bằng	68	17				
		9	Thôn Tân Lập	Đồng bằng	75	18.8	Thôn Đồng Xuân	450	113	
		10	Thôn Nguộn	Đồng bằng	193	48.25				
		11	Thôn Xuân Lâm	Đồng bằng	28	7				
		12	Thôn Xuân Tiến	Đồng bằng	154	38.5				
2	Xã Hương Mai	13	Thôn Đồng Sơn	Đồng bằng	124	31	Đồng Mới	402	101	
		14	Thôn Đồng Mới	Đồng bằng	149	37.25				
		15	Thôn Song Lạn	Đồng bằng	129	32.25				
3	Xã Quang Châu	16	Thôn Chu Xá	Đồng bằng	130	32.5	Chu Ngân	366	91.5	
		17	Thôn Đạo Ngạn 2	Đồng bằng	236	59				
4	Xã Minh Đức	18	Thôn Ngân Đài	Miền núi	321	160	Đã Sơn Minh	414	104	
		19	Thôn Ngân Sơn	Miền núi	65	33				
			Cụm Minh Hưng	Miền núi	28	14				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
5	Xã Nghĩa Trung	20	Thôn Nghĩa Xuân	Miền núi	113	57	Trung Xuân 1	334	167	
		21	Thôn Nghĩa Hạ	Miền núi	221	110				
		22	Thôn Trại Ôi 1	Miền núi	71	36	Trung Xuân 2	228	114	
		23	Thôn Trại Ôi 2	Miền núi	66	33				
		24	Thôn Trại Dược	Miền núi	91	46				
		25	Thôn Trại Đồng	Miền núi	123	62	Trung Xuân 3	272	136	
		26	Thôn Nghinh Xuân	Miền núi	149	75				
6	Xã Việt Tiến	27	Thôn 1	Đồng bằng	228	57	Thôn Núi	136	545	
		28	Thôn 2	Đồng bằng	317	79.25				
		29	Thôn 4	Đồng bằng	262	65.5	Thôn Chàng	718	180	
		30	Thôn 5	Đồng bằng	255	63.75				
		31	Thôn 9	Đồng bằng	201	50.25				
		32	Thôn 7	Đồng bằng	241	60.25	Thôn Hà	496	124%	
		33	Thôn 8	Đồng bằng	255	63.75				
7	Xã Tiên Sơn	34	Thôn Lương Tài	Miền núi	300	1.5	Thôn Kim Tài	415	59.5	
		35	Thôn Kim Viên	Miền núi	115	58				
Tổng: Sáp nhập 35 thôn và ghép 01 cụm dân cư để thành lập 13 thôn mới, giảm 22 thôn, tổ dân phố										
II HUYỆN HIỆP HÒA										
1	Xã Đồng Tân	1	Thôn Thắng Lợi	Miền núi	118	59	Chưa đặt tên	263	131.5	
		2	Thôn Quyết Thắng	Miền núi	63	31.5				
		3	Thôn Hòa Bình	Miền núi	82	41				
2	Xã Hoàng Lương	4	Thôn Đồng Hoàng	Đồng bằng	86	21.5	Hoàng Giang	323	80.75	
		5	Thôn Ninh Giang	Đồng bằng	92	23				
		6	Thôn Hoàng An	Đồng bằng	145	36.25				
		7	Thôn An Ninh	Đồng bằng	107	26.75	Ninh Sơn	329	82.25	
		8	Thôn Tam Sơn	Đồng bằng	140	35				
		9	Thôn Định Ninh	Đồng bằng	82	20.5				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	 Ủy ban Dân Chính, Ủy ban Dân Quyền Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bắc Ninh	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
3	Xã Hoàng Thanh	10	Thôn Đông Dơi	Miền núi	96	48	Đông Dơi	204	102	
		11	Thôn Minh Châu	Miền núi	55	27.5				
		12	Thôn Đầu Cầu	Miền núi	53	26.5				
		13	Thôn Tân Thành	Miền núi	104	52	Tân Thành	263	131.5	
		14	Thôn Đồng Giang	Miền núi	62	31				
		15	Thôn Phú Hòa	Miền núi	97	48.5				
		16	Thôn Ngọc Ninh	Miền núi	109	54.5	Ngọc Ninh	214	107	
		17	Thôn An Phú	Miền núi	70	35				
		18	Thôn Đồng Nhĩ	Miền núi	35	17.5				
		19	Thôn Ngọc Cốc	Miền núi	112	56	Ngọc Cốc	220	110	
		20	Thôn Yên Sơn	Miền núi	108	54				
		21	Thôn Ngọc Lâm	Miền núi	139	69.5	Ngọc Lâm	211	105.5	
		22	Thôn Làng Mới	Miền núi	72	36				
		23	Thôn Ngọc Vân	Miền núi	67	33.5	Trị Cự	218	109	
		24	Thôn Trị Cự	Miền núi	82	41				
25	Thôn Đồi Tường	Miền núi	69	34.5						
4	Xã Thương Thắng	26	Thôn Đường Sơn	Miền núi	133	66.5	Đoàn Kết	213	106.5	
		27	Thôn Chợ Thường	Miền núi	80	40				
		28	Thôn Khúc Bánh	Miền núi	165	82.5	Hợp Tiến	305	152.5	
		29	Thôn Tân Tiến	Miền núi	140	70				
		30	Thôn Tân Hiệp	Miền núi	139	69.5	Hiệp Tiến	257	128.5	
		31	Thôn Tiến Bộ	Miền núi	118	59				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
5	Xã Hòa Sơn	32	Thôn Chùa	Miền núi	103	51.5	Hương Sơn	331	165.5	
		33	Thôn Yên	Miền núi	108	54				
		34	Thôn Giếng	Miền núi	56	28				
		35	Thôn Dây	Miền núi	64	32				
		36	Thôn Đồng Hòa	Miền núi	109	54.5	Thù Sơn	380	190	
		37	Thôn Mít	Miền núi	83	41.5				
		38	Thôn Sờ	Miền núi	56	28				
		39	Thôn An Khánh	Miền núi	132	66				
		40	Thôn Tăng Sơn	Miền núi	114	57	Tăng Trung Sơn	409	204.5	
		41	Thôn Trung Hòa	Miền núi	102	51				
		42	Thôn Mới	Miền núi	95	47.5				
		43	Thôn Cửa Đền	Miền núi	98	49				
		44	Thôn Quyết Tiến	Miền núi	110	55	Thù Cộc	281	140.5	
		45	Thôn Thi Đua	Miền núi	78	39				
		46	Thôn Đoàn Kết	Miền núi	93	46.5				
		6	Xã Hợp Thịnh	47	Thôn Hương Ninh	Đồng bằng	425	106.3	Làng Vát	
48	Thôn Gò Pháo			Đồng bằng	224	56				
49	Thôn Ninh Tào			Đồng bằng	419	104.8	Ninh Đồng	681	170.25	
50	Thôn Đồng Đạo			Đồng bằng	262	65.5				

Số TT	Huyện thành (xã phường thị trấn)	Thuộc tỉnh xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
			Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
7	Xã Bắc Lý	51 Thôn Tân Dân	Đồng bằng	98	24.5	Chưa đặt tên	431	215.5	
		52 Thôn Hợp Lý	Đồng bằng	114	28.5				
		53 Thôn Hợp Vang	Đồng bằng	90	22.5				
		54 Thôn Cầu Trang	Đồng bằng	129	32.25				
		55 Thôn Đồng Cũ	Đồng bằng	108	27	Chưa đặt tên	364	182	
		56 Thôn Đồng Sói	Đồng bằng	86	21.5				
		57 Thôn Đồng Giót	Đồng bằng	53	13.25				
		58 Thôn Sau Chiền	Đồng bằng	117	29.25				
		59 Thôn Nội Thổ	Đồng bằng	89	22.25	Chưa đặt tên	321	160.5	
		60 Thôn Đoài	Đồng bằng	87	21.75				
		61 Thôn Trung	Đồng bằng	145	36.25				
		62 Thôn Đông	Đồng bằng	61	15.25	Chưa đặt tên	245	122.5	
		63 Thôn Trong	Đồng bằng	77	19.25				
		64 Thôn Đàm	Đồng bằng	107	26.75				
		65 Thôn Trước	Đồng bằng	126	31.5	Chưa đặt tên	371	185.5	
		66 Thôn Nội (1+2)	Đồng bằng	125	31.25				
		67 Thôn Bắc Sơn	Đồng bằng	120	30				
		68 Thôn Mã Quân	Đồng bằng	77	19.25	Chưa đặt tên	328	164	
		69 Thôn Trại Quân	Đồng bằng	73	18.25				
		70 Thôn Cầu Rô	Đồng bằng	87	21.75				
		71 Thôn Trại Rô	Đồng bằng	91	22.75	Chưa đặt tên	401	122.5	
		72 Thôn Vụ Bàn	Đồng bằng	74	18.5				
		73 Thôn Tân Lý	Đồng bằng	104	26				
		74 Thôn Tân Hưng	Đồng bằng	66	16.5				
		75 Thôn Bắc Vụ (1+2)	Đồng bằng	157	39.25				
8	Xã Đại Thành	76 Thôn Đại Tân	Đồng bằng	118	29.5	Chưa đặt tên	242		
		77 Thôn Bảo Mản	Đồng bằng	124	31				
9	Xã Mai Trung	78 Thôn Trung Hưng	Đồng bằng	900	225	Chưa đặt tên	1147		
		79 Thôn Xuân Giang	Đồng bằng	247	61.75				
		80 Thôn Nội Xuân	Đồng bằng	278	69.5	Chưa đặt tên	396		
		81 Thôn Nội Quan	Đồng bằng	118	29.5				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
IV HUYỆN TÂN YÊN										
1	Xã Song Vân	1	Tân Tiến	Miền núi	106	53	Trung Tiến	229	114.5	
		2	Trung Tiến	Miền núi	123	61.5				
		3	Hoàng Vân	Miền núi	162	81	Hoàng Kỳ	224	112	
		4	Kỳ Sơn	Miền núi	82	41				
2	Xã Ngọc Lý	5	Hàm Rồng	Miền núi	51	25.5	Đồi Hàm Rồng	151	75.5	
		6	Đồi Chùa	Miền núi	100	50				
3	Xã Nhã Nam	7	Nam Cường	Miền núi	103	51.5	Cường Thịnh	204	102	
		8	Đồng Thịnh	Miền núi	101	50.5				
4	Xã Ngọc Thiện	9	Tam Hà 1	Miền núi	101	50.5	Tam Hà	205	102.5	
		10	Tam Hà 2	Miền núi	104	52				
		11	Tân Lập 1	Miền núi	117	58.5	Tân Lập	249	124.5	
		12	Tân Lập 2	Miền núi	132	66				
5	Xã Lam Cốt	13	Kép 1	Miền núi	77	38.5	Kép Thượng	167	83.5	
		14	Kép 2	Miền núi	90	45				
		15	Ngo 1	Miền núi	101	50.5	Làng Ngo	228	114	
		16	Ngo 2	Miền núi	127	63.5				
		17	Chung 1	Miền núi	77	38.5	Làng Chung	154	77	
		18	Chung 2	Miền núi	77	38.5				



Số TT	Huyện thành phố (xã phường thị trấn)	Thuộc tỉnh xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú		
			Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%			
6	Xã Việt Ngọc	19	An Lạc 1	Miền núi	90	45	An Lạc	260	130	
		20	An Lạc 2	Miền núi	74	37				
		21	Phố Mới	Miền núi	96	48				
		22	Đầm Lác	Miền núi	71	35.5	Việt Hùng	239	119.5	
		23	Việt Hùng	Miền núi	114	57				
		24	Trại Hạ	Miền núi	54	27				
		25	Tân An	Miền núi	128	64	Tân Thê	231	115.5	
		26	Thê Hội	Miền núi	103	51.5				
		27	Trại Tón	Miền núi	123	61.5	Nành Tón	230	115	
		28	Nành	Miền núi	107	53.5				
		29	Dĩnh	Miền núi	150	75	Chung Chính	260	130	
		30	Chính	Miền núi	110	55				
		31	Ngõ Đá	Miền núi	112	56	Ngùi	314	157	
		32	Ngõ Giữa	Miền núi	86	43				
		33	Ngõ Nành	Miền núi	116	58				
		34	Hoàng Gia	Miền núi	81	40.5	Đồng Gia	219	109.5	
		35	Thôn Đồng	Miền núi	138	69				
36	Cầu Trại 1	Miền núi	89	44.5	Cầu Trại	225	112.5			
37	Cầu Trại 2	Miền núi	136	68						

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
7	Xã Liên Sơn	38	Thượng	Miền núi	144	72	Đồn Thượng	222	111	
		39	Đồn	Miền núi	78	39				
		40	Phố	Miền núi	93	46.5	Sặt	306	153	
		41	Chài	Miền núi	84	42				
		42	Quân	Miền núi	129	64.5				
		43	Chùa	Miền núi	98	49	Đình Chùa	220	110	
		44	Đình	Miền núi	122	61				
		45	Chung 1	Miền núi	208	104	Chung	324	162	
		46	Chung 2	Miền núi	116	58				
		47	Cà	Miền núi	87	43.5	Dương Sơn	296	148	
		48	Đình	Miền núi	92	46				
		49	Húng	Miền núi	117	58.5				
		8	Xã Quế Nham	50	Tiền Đình	Miền núi	165	82.5	Tiền Minh	
51	Bình Minh			Miền núi	104	52				
52	Hai Khê			Miền núi	153	76.5	Khê Núi	263	131.5	
53	Núi			Miền núi	110	55				
9	Xã Quang Tiến	54	Sậu 1	Miền núi	104	52	Sậu	259	129.5	
		55	Sậu 2	Miền núi	80	40				
		56	Trại Han	Miền núi	75	37.5				
		57	Chính Ngoài	Miền núi	130	65	Minh Chính	310	155	
		58	Chính Trong	Miền núi	85	42.5				
		59	Minh Sinh	Miền núi	95	47.5				
		60	Đồng Sào 1	Miền núi	118	59	Đồng Tiến	290	145	
		61	Đồng Sào 2	Miền núi	113	56.5				
		62	Đồng Đồi	Miền núi	59	29.5				

Tổng: Sáp nhập 62 thôn, tổ dân phố để thành lập 27 thôn mới, tổ dân phố mới, giảm 35 thôn, tổ dân phố

Số TT	Huyện thành phố, phường, thị trấn (Xã, thôn, tổ dân phố)	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
			Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
V HUYỆN LỤC NAM									
1	Xã Trường Sơn	1	Thôn Khe Sâu	Vùng cao	67	33.5	Thôn Nhân Lý	252	126
		2	Thôn Nhân Lý	Vùng cao	185	92.5			
		3	Thôn Khuân Liêng	Vùng cao	76	38.0	Thôn Tân Sơn	190	95
		4	Thôn Tân Thành	Vùng cao	114	57.0			
2	Xã Tiên Nha	5	Thôn Nghè 1	Miền núi	224	112.0	Thôn Nghè 1	283	94
		6	Thôn Đồng Bộc	Miền núi	59	29.5			
3	Xã Lục Sơn	7	Thôn Bãi Đá	Miền núi	72	36.0	Thôn Vĩnh Ninh	139	70
		8	Thôn Hồng	Miền núi	67	33.5			
		9	Thôn Khe Nghè	Miền núi	72	36.0	Thôn Khe Nghè	153	77
		10	Thôn Trại Cao	Miền núi	81	40.5			
		11	Thôn Hồ lao 4	Miền núi	78	39.0	Thôn Hồ Lao	162	81
		12	Thôn Hồ Lao 3	Miền núi	84	42.0			
4	Xã Bảo Sơn	13	Thôn Yên Thiện	Miền núi	517	259	Thôn Yên Thiện	607	304
		14	Thôn Đoái	Miền núi	90	45			
5	Xã Đông Hưng	15	Thôn Quan 2	Miền núi	131	66	Trại Quan	197	99
		16	Thôn Hà Mỹ	Miền núi	66	33			
		17	Thôn Dân Chủ	Miền núi	135	68	Tân Dân	221	111
		18	Thôn Tân Kỳ	Miền núi	86	43			
		19	Thôn Đồi Thông	Miền núi	87	44	Trại Ruộng	269	135
		20	Thôn Ruộng 1	Miền núi	69	35			
		21	Thôn Ruộng 2	Miền núi	113	57			
		22	Thôn Khanh A	Miền núi	93	47	Trường Khanh	165	83
		23	Thôn Khanh B	Miền núi	72	36			
		24	Thôn Công 1	Miền núi	94	47	Đồng Công	164	82
		25	Thôn Công 2	Miền núi	70	35			
		26	Thôn Lãng Sơn	Miền núi	54	27	Tân Quý	146	73
		27	Thôn Tân Quý	Miền núi	92	46			
		28	Thôn Đại Đồng	Miền núi	60	30	Đông Sơn	186	93
29	Thôn Am Sang	Miền núi	60	30					
30	Thôn Đồng Việt	Miền núi	66	33					

Số thành phố, Huyện, (Xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tỉnh	Xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sắp nhập	Số hộ nhập	Số hộ	Đạt%	Ghi chú									
					Số hộ	Đạt%														
Xã Huyện Sơn	6											31	Thôn Hòn Ngọc	Miền núi	81	41	Thôn Vàng Ngọc	151	76	
												32	Thôn Vàng	Miền núi	70	35	Thôn Vàng Ngọc			
												33	Thôn Khuỳên	Miền núi	125	63	Thôn Liên Khuỳên	202	101	
												34	Thôn Liên Trì	Miền núi	77	39	Thôn Liên Khuỳên			
												35	Thôn Khuôn Dầy	Miền núi	61	31	Thôn Nam Sơn	117	59	
												36	Thôn Chi Tác	Miền núi	56	28	Thôn Nam Sơn			
												37	Thôn Bình An	Miền núi	76	38	Thôn Bình Sơn	174	87	
												38	Thôn Cẩm Sơn	Miền núi	98	49	Thôn Bình Sơn			
												39	Thôn Văn Giang	Miền núi	153	77	Thôn Văn Minh	224	112	
												40	Thôn Giếng Giang	Miền núi	71	36	Thôn Văn Minh			
												41	Thôn Mười Nam	Miền núi	57	29	Thôn Mười Nam	101	51	
												42	Thôn Mười Sáu	Miền núi	44	22	Thôn Mười Nam			
												43	Thôn Đông Vũng	Miền núi	79	40	Thôn Yên Thịnh	329	165	
												44	Thôn Yên Thịnh	Miền núi	250	125	Thôn Yên Thịnh			
												Xã Bình Sơn	8							
46	Thôn Cỏ Mần	Miền núi	100	50	Thôn Cỏ Mần															
47	Thôn Mười Một	Miền núi	75	38	Thôn Cỏ Mần															
48	Thôn Đông Hiền	Vùng cao	75	38	Thôn Đông Đa	199	100													
49	Thôn Bai Đà	Vùng cao	124	62	Thôn Đông Đa															
50	Thôn Bai Dàn	Vùng cao	74	37	Thôn Bai Thuận	167	84													
51	Thôn Công Thuận	Vùng cao	93	47	Thôn Bai Thuận															
52	Thôn Cầu Bình	Vùng cao	91	46	Thôn Đông Bình	154	77													
53	Thôn Đông Bàn	Vùng cao	63	32	Thôn Đông Bình															
54	Thôn Tân Bình	Vùng cao	18	9	Thôn Bình Mộc	96	48													
55	Thôn Tân Mộc	Vùng cao	78	39	Thôn Bình Mộc															
56	Thôn Đông Xung	Vùng cao	73	37	Thôn Thần Đông	145	73													
57	Thôn Non Thần	Vùng cao	72	36	Thôn Thần Đông															
58	Thôn Đa Húc	Vùng cao	65	33	Thôn Nghệ Mần	252	126													
59	Thôn Suối Mần	Vùng cao	69	35	Thôn Nghệ Mần															
60	Thôn Nghệ Mần	Vùng cao	118	59	Thôn Nghệ Mần															



Số TT	Huyện thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số dân	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
9	Xã Vũ Xá	61	Thôn Vũ Trụ Đồn	Miền núi	107	54	Thôn Vũ Trụ Đồn	148	74	
		62	Thôn Xí Nghiệp	Miền núi	41	21				
		63	Thôn Đồng Công 5	Miền núi	109	55	Thôn Đồng Công	223	112	
		64	Thôn Đồng Công 6	Miền núi	64	32				
		65	Thôn Hồ Mua	Miền núi	50	25				
		66	Thôn Hoàng Sơn	Miền núi	61	31	Thôn Hoàng Lạt	158	79	
		67	Thôn Hồ Khoai	Miền núi	97	49				
		68	Thôn Kép	Miền núi	62	31	Thôn Giáp Xá	180	90	
		69	Thôn Góc Khế	Miền núi	56	28				
		70	Thôn Trại Cá	Miền núi	62	31				
10	Xã Nghĩa Phương	71	Thôn Ngạc Làng	Miền núi	198	99	Thôn Ngạc	283	141.5	
		72	Thôn Hồng Phong	Miền núi	85	43				
		73	Thôn Dốc Linh	Miền núi	90	45	Thôn Tân Lập	160	80	
		74	Thôn Muong Làng	Miền núi	70	35				
		75	Thôn Cống Xanh	Miền núi	71	36	Thôn Dùm	516	258	
		76	Thôn Dùm	Miền núi	445	223				
		77	Thôn Tó	Miền núi	113	57	Thôn Gồm	202	101	
		78	Thôn Bãi Ô	Miền núi	89	45				
		79	Thôn Hồ Nước	Miền núi	112	56	Thôn Hồ Nước	277	139	
		80	Thôn Hồ Sâu	Miền núi	76	38				
		81	Thôn Cầu Gạo	Miền núi	89	45				
11	Xã Khám Lạng	82	Thôn Đình	Miền núi	124	62	Thôn Đình Chùa	221	111	
		83	Thôn Chùa	Miền núi	97	49				
		84	Thôn Bến 2	Miền núi	79	40	Thôn Bến	217	160	
		85	Thôn Bến 3	Miền núi	76	38				
		86	Thôn Bến 4	Miền núi	62	31				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
12	Xã Đông Phú	87	Thôn Hồ Nứa	Miền núi	88	44	Thôn Hồ Nứa	188	94.0	
		88	Thôn Yên Bắc	Miền núi	100	50				
13	Xã Bắc Lũng	89	Thôn Lọng Đình	Miền núi	132	66	Thôn Đình Doi	192	96	
		90	Thôn Lọng Doi	Miền núi	60	30				
14	Xã Cẩm Lý	91	Thôn Hưng Đạo	Miền núi	72	36	Thôn Trại Giữa	202	101	
		92	Thôn Trại Giữa	Miền núi	130	65				
		93	Thôn Mỹ Sơn	Miền núi	129	65	Thôn Mỹ Sơn	165	83	
		94	Thôn Hồ My	Miền núi	36	18				
		95	Thôn Mai Sơn	Miền núi	85	43	Mai Sơn	181	91	
		96	Thôn Mỹ Phong	Miền núi	96	48				
		97	Thôn Hòn Tròn	Miền núi	60	30	Hòn Tròn	176	160	
		98	Thôn Đồng Côm	Miền núi	59	30				
		99	Thôn Mụa	Miền núi	57	29				
15	Xã Bảo Đài	100	Thôn Bảo Đức	Miền núi	82	41	Thôn Liên Thôn	187	94	
		101	Thôn Bãi Chánh	Miền núi	105	53				
16	Xã Cường Sơn	102	Thôn Đọ Làng	Miền núi	129	65	Thôn Đọ	221	111	
		103	Thôn Đọ Bến	Miền núi	92	46				
		104	Thôn An Thịnh	Miền núi	158	79	Thôn Đông Thịnh	234	117	
		105	Thôn An Đông	Miền núi	76	38				
		106	Thôn An Lễ	Miền núi	176	88	Thôn Tân An	275	138	
		107	Thôn Tân Cầu	Miền núi	99	50				
		108	Thôn An Phú	Miền núi	131	66	Thôn An Phú	174	87	Người dân TT ở trên đất Cường Sơn
		109	TDP Tân Lục (TT)	Miền núi	43	22				



Số TT	Huyện thành phố (xã, phường, thị trấn)	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
			Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
17	Xã Vô Tranh	110	Thôn Trại Lán	Vùng cao	136	68	Thôn Trại Lán-Hồ	200	100
		111	Bản Quảng Hải Hồ	Vùng cao	64	32			
18	Thị trấn Lục Nam	112	TDP Chàng 2	Miền núi	152	51	TDP Chàng	280	93
		113	TDP Chàng 3	Miền núi	128	43			
19	Xã Tiên Hưng	114	Thôn Già Khê Núi	Miền núi	87	29	Thôn Già Khê	266	133
		115	Thôn Già Khê Làng	Miền núi	179	60			
		116	Nhiều Hà	Miền núi	151	50	Thôn Nhiều Hà	254	127
		117	Kỳ Anh	Miền núi	103	34			
		118	Chăm Mới 2	Miền núi	125	42	Thôn Chăm Mới	252	126
119	Chăm Mới 1	Miền núi	127	42					

Tổng: Sáp nhập 119 thôn, tổ dân phố để thành lập 55 thôn, tổ dân phố mới, giảm 64 thôn, tổ dân phố

VI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1	P. Ngô Quyền	1	Tổ dân phố số 1	Đồng bằng	206	41.2	Tổ dân phố số 1	508	101.6
		2	Tổ dân phố số 3	Đồng bằng	302	60.4			
		3	Tổ dân phố số 4	Đồng bằng	173	34.6	Tổ dân phố số 3	529	105.8
		4	Tổ dân phố số 5	Đồng bằng	356	71.2			
		5	Tổ dân phố số 6	Đồng bằng	235	47	Tổ dân phố số 4	544	108.8
		6	Tổ dân phố số 7	Đồng bằng	309	61.8			
2	P. Trần Nguyên Hãn	7	Tổ dân phố 1A	Đồng bằng	231	46.2	Tổ dân phố số 1	513	102.6
		8	Tổ dân phố 1B	Đồng bằng	282	56.4			
		9	Tổ dân phố 4A	Đồng bằng	188	37.6	Tổ 4	370	74
		10	Tổ dân phố 4B	Đồng bằng	182	36.4			
		11	Tổ dân phố 8	Đồng bằng	161	32.2	Tổ 8	413	82,6
		12	Tổ dân phố 9	Đồng bằng	252	50.4			

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
3	P.Thọ Xương	13	TDP số 7	Đồng bằng	237	47.4	Chưa đặt tên	389	77.8	
		14	TDP Hường	Đồng bằng	152	30.4				
		15	TDP Hòa Yên	Đồng bằng	255	51	Chưa đặt tên	420	84	
		16	TDP Mới	Đồng bằng	165	33				
		17	Cung Nhượng 1	Đồng bằng	156	31.2	Chưa đặt tên	541	108.2	
		18	Cung Nhượng 2	Đồng bằng	385	77				
4	P.Hoàng Văn Thụ	19	Huyện Quang	Đồng bằng	368	73.6	Huyện Quang	485	97	
		20	Hoàng Văn Thụ	Đồng bằng	213	42.6				
5	P.Dĩnh Kế	21	Giáp Tiêu	Đồng bằng	267	53.4	Chưa đặt tên	481	96.2	
		22	Giáp Nguyệt	Đồng bằng	64	12.8				
			1 phần Tổ Giáp Hải	Đồng bằng	150	30				
		23	Quyết Thắng	Đồng bằng	153	30.6	Chưa đặt tên	596	119.2	
		24	Giáp Sau	Đồng bằng	443	88.6				
6	P.Xương Giang	25	Tổ Thành Bắc	Đồng bằng	137	27.4	Đồng Bắc	392	78.4	
		26	Tổ Đông Giang	Đồng bằng	255	51				
		27	Thành Ngang	Đồng bằng	211	42.2	Đồng Thành 1	503	100.6	
		28	Thành Non	Đồng bằng	292	58.4				
		29	Chùa Thành	Đồng bằng	207	41.4	Đồng Thành 2	383	76.6	
		30	Thành Dinh	Đồng bằng	176	35.2				

Số TT	Huyện thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số thôn, tổ dân phố	Thuộc tỉnh xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
7	P.Đa Mai	31	Tổ Hòa Sơn	Đồng bằng	215	43	Chưa đặt tên	435	87	
		32	Tổ Mai Sầu	Đồng bằng	220	44				
8	Xã Song Mai	33	Thôn Đồng	Đồng bằng	64	16	Đồng Bùi	159	39.75	
		34	Thôn Bùi	Đồng bằng	95	23.75				
		35	Thôn Vĩnh An	Đồng bằng	162	40.5	An Hà	211	52.75	
		36	Thôn Hà	Đồng bằng	49	12.25				
		37	Thôn Muống	Đồng bằng	57	14.25	Phương Đậu	208	52	
		38	Thôn Phương Đậu	Đồng bằng	151	37.75				
		39	Thôn Thượng Tự	Đồng bằng	115	28.75	Thượng Tự	273	68.25	
		40	Thôn Sứ Gồm	Đồng bằng	58	14.5				
		41	Thôn Phúc Bé	Đồng bằng	129	32.25	An Phú	277	69.25	
		42	Thôn An Phú	Đồng bằng	148	37				
		43	Thôn Nam Tiến	Đồng bằng	122	30.5	Phúc Thượng	345	86.25	
		44	Thôn Phúc Thượng	Đồng bằng	223	55.75				
9	Xã Đinh Trì	45	Bãi ỏi	Miền núi	197	98.5	Bãi ỏi	257	128.5	
		46	Nguận	Miền núi	60	30				
		47	Trại Nội	Miền núi	78	39	Đông Mo	294	147	
		48	Đông Mo	Miền núi	216	108				
10	Xã Tân Tiến	49	An Bình	Đồng bằng	167	41.75	An Bình	450	112.5	
		50	Trước	Đồng bằng	283	70.75				
		51	Xuân	Đồng bằng	221	55.25	An Phong	505	126.25	
		52	Độ	Đồng bằng	153	38.25				
		53	An Phong	Đồng bằng	131	32.75				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
11	Xã Tân Mỹ	54	Tự	Đồng bằng	152	38	Chưa đặt tên	319	79.75	
		55	Lục	Đồng bằng	167	41.75				
		56	Miếu	Đồng bằng	172	43	Chưa đặt tên	316	79	
		57	Phố	Đồng bằng	144	36				

Tổng: Sáp nhập 57 thôn, tổ dân phố để thành lập 28 thôn, tổ dân phố mới, giảm 29 thôn, tổ dân phố

VII HUYỆN YÊN DŨNG										
1	TT Tân Dân	1	Tổ dân phố Long Tri 1	Miền núi	142	47.3	Tổ dân phố Long Tri	294	98	
		2	Tổ dân phố Long Tri 2	Miền núi	152	50.7				
		3	Tổ dân phố Trung 1	Miền núi	106	35.3	Tổ dân phố Trung	307	102.3	
		4	Tổ dân phố Trung 2	Miền núi	201	67.0				
		5	Tổ dân phố Hương	Miền núi	246	82.0	Tổ dân phố Hương	342	114.0	
		6	Tổ dân phố Phố Tân An	Miền núi	96	32.0				
2	Xã Hương Gián	7	Thôn Chanh	Miền núi	59	29.5	Áng Chanh	164	82	
		8	Thôn Áng	Miền núi	105	52.5				
3	Xã Tiên Phong	9	Thôn Vườn Tùng	Miền núi	85	42.5	Thôn Liên Sơn	282	141	
		10	Thôn Hàm Long	Miền núi	75	37.5				
		11	Thôn Yên Sơn	Miền núi	122	61				
4	Xã Yên Lư	12	Thôn Hàm Long	Miền núi	96	48	Thôn Trường Vân	237	118.5	
		13	Thôn Vân Lư	Miền núi	55	27.5				
		14	Thôn Tràng An	Miền núi	86	43				
		15	Thôn Long Xá	Miền núi	88	44	Thôn Thịnh Xá	266	133	
		16	Thôn Thịnh Long	Miền núi	178	89				
5	Xã Tiên Dũng	17	Thôn Trại Núi	Miền núi	188	94	Chưa đặt tên	295	147.5	
		18	Thôn Bồng	Miền núi	107	53.5				
		19	Thôn Tân Tiến	Miền núi	78	39	Chưa đặt tên	152	76	
		20	Thôn Ninh Xuyên	Miền núi	74	37				



Số TT	Huyện thành phố (Xã, thị trấn)	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
			Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
6	Xã Đồng Việt	21	Thôn Trung	Miền núi	262	131	Thôn Trung	329	164.5
		22	Thôn Kim Trung	Miền núi	67	33.5			
7	Xã Đồng Phúc	23	Thôn Hạ Núi	Miền núi	91	45.5	Chưa đặt tên	282	141
		24	Thôn Hạ Làng	Miền núi	96	48			
		25	Thôn Bắc Sơn	Miền núi	95	47.5			
		26	Thôn Cự Trên	Miền núi	156	78	Chưa đặt tên	201	100.5
		27	Thôn Cự Dưới	Miền núi	45	22.5			
8	Xã Đức Giang	28	Thôn Mỏ	Miền núi	132	66	Thôn Nội Bò	237	118.5
		29	Thôn Bò	Miền núi	105	52.5			
		30	Thôn Cả	Miền núi	85	42.5	Thôn Bến Nghệ	185	92.5
		31	Thôn Bến	Miền núi	50	25			
		32	Thôn Nghệ	Miền núi	50	25			
9	Xã Trí Yên	33	Thôn Vĩnh Long	Miền núi	93	46.5	Chưa đặt tên	188	94
		34	Thôn Đức Thành	Miền núi	95	47.5			
		35	Thôn Thanh Long	Miền núi	118	59	Thanh Long	198	99
		36	Thôn Quốc Khánh	Miền núi	80	40			
		37	Thôn Sơn Hùng	Miền núi	85	42.5	Thôn Minh Đức	310	155
		38	Thôn Sơn Thịnh	Miền núi	93	46.5			
		39	Thôn Minh Đức	Miền núi	132	66			
		40	Thôn Hồ Quyết	Miền núi	71	35.5	Chưa đặt tên	128	64
		41	Thôn Phương Sơn	Miền núi	57	28.5			
		42	Thôn Tân Thịnh	Miền núi	94	47	Thôn Tân Thịnh	224	112
		43	Thôn Đan Phượng	Miền núi	130	65			
		44	Thôn Bắc Thành	Miền núi	74	37	Thôn Nam Bắc Thành	140	70
		45	Thôn Nam Thành	Miền núi	66	33			

Tổng: Sáp nhập 45 thôn, tổ dân phố để thành lập 20 thôn, tổ dân phố mới, giảm 25 thôn, tổ dân phố



Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số	Tên thôn, tổ dân	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
5	Xã Đồng Sơn	24	Tân Hồng	Miền núi	37	18.5	Đồi Hồng	220	110	
		25	Đồi Hồng	Miền núi	183	91.5				
6	Xã Hồng Kỳ	26	Đồng Nghĩa	Miền núi	67	33.5	Đồng Nghĩa	142	71	
		27	Trại Sáu	Miền núi	75	37.5				
7	Xã Phồn Xương	28	Hồi	Miền núi	164	82	Hồi Chẽ	332	166	
		29	Chẽ	Miền núi	168	84				
		30	Mạc 1	Miền núi	123	61.5	Mạc	265	132.5	
		31	Mạc 2	Miền núi	142	71				
8	Xã Tam Hiệp	32	Thôn Yên Thượng	Miền núi	65	32.5	Thôn Trại Cọ	163	81.5	
		33	Thôn Trại Cọ	Miền núi	98	49				
		34	Bản Đồng Khách	Miền núi	58	29	Bản Đồng Hom	147	73.5	
		35	Bản Hom	Miền núi	89	44.5				
		36	Bản Đồng Chủ	Miền núi	72	36	Bản Đồng Thép	216	108	
		37	Bản Đồng Mười	Miền núi	70	35				
		38	Bản Thép	Miền núi	74	37				
		39	Thôn Yên Thế	Miền núi	156	78	Thôn Yên Thế	196	98	
		40	Thôn Đền Quan	Miền núi	40	20				
			Thôn Đền Quan	Miền núi	47	23.5	Thôn Đền Cô	262	131	
41	Thôn Đền Cô	Miền núi	215	107.5						

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
VIII HUYỆN YÊN THẾ										
1	Xã An Thượng	1	Hồng Lĩnh	Miền núi	157	78.5	Hong Lĩnh	182	91	
		2	Đồng Bục	Miền núi	25	12.5				
			Đồng Bục	Miền núi	46	23	Cầu Đá	143	71.5	
		3	Cầu Đá	Miền núi	97	48.5				
		4	Lan Thượng	Miền núi	138	69	Lan Thượng	163	81.5	
		5	Non Sáu	Miền núi	25	12.5				
			Non Sáu	Miền núi	62	31	An Châu	192	96	
		6	An Châu	Miền núi	130	65				
2	Xã Bồ Hạ	7	Xuân Lan 1	Miền núi	157	78.5	Xuân Lan	322	161	
		8	Xuân Lan 2	Miền núi	165	82.5				
3	Xã Canh Nậu	9	Cô Đây	Vùng cao	73	36.5	Nà Táng	185	92.5	
		10	Nà Táng	Vùng cao	112	56				
		11	Khuôn Đồng	Vùng cao	101	50.5	Khuôn Đồng	184	92	
		12	Đồng Cao	Vùng cao	83	41.5				
		13	Trại Sông	Vùng cao	104	52	Trại Sông	254	127	
		14	Gốc Dồi	Vùng cao	72	36				
		15	Còn Trang	Vùng cao	78	39				
		16	Lò Than	Vùng cao	75	37.5	Dốc Đơ	182	91	
		17	Dốc Đơ	Vùng cao	107	53.5				
4	Xã Đồng Hưu	18	Mỏ Hương	Miền núi	86	43	Hương Giang	141	70.5	
		19	Bãi Gianh	Miền núi	55	27.5				
		20	Thái Hà	Miền núi	81	40.5	Toàn Thắng	229	114.5	
		21	Trại Vành	Miền núi	148	74				
		22	Gia Bình	Miền núi	75	37.5	Trại Mới	310	155	
		23	Trại Mới	Miền núi	235	117.5				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
9	Xã Tam Tiên	42	Thị Cùng	Miền núi	121	60.5	Hố Cùng	275	137.5	
		43	Hố Tre	Miền núi	86	43				
		44	Hố Vàng	Miền núi	68	34				
		45	Quỳnh Lâu	Miền núi	142	71	Rừng Lâu	205	102.5	
		46	Rừng Phe	Miền núi	63	31.5				
		47	Đồng Tiên	Miền núi	95	47.5	Đồng Tiên	161	80.5	
		48	Đồng Chinh	Miền núi	66	33				
		49	Núi Bà	Miền núi	97	48.5	Núi Lim	258	129	
		50	Núi Lim	Miền núi	161	80.5				
10	Xã Tiên Thắng	51	Hố Luông	Miền núi	113	56.5	Tiền Bộ	223	111.5	
		52	Tiền Bộ	Miền núi	110	55				
		53	Tiền Trung	Miền núi	160	80	Tiền Thịnh	339	169.5	
		54	Tiền Thịnh	Miền núi	179	89.5				
		55	Song Sơn	Miền núi	132	66	Song Sơn	302	151	
		56	Rừng Chiềng	Miền núi	170	85				
11	Xã Tân Hiệp	57	Am	Miền núi	87	43.5	Am	175	87.5	
		58	Trại Mới	Miền núi	88	44				
12	Xã Tân Sỏi	59	Tân An	Miền núi	64	32	Tân Mai	201	100.5	
		60	Mái	Miền núi	137	68.5				
		61	Dằm	Miền núi	80	40	Dằm Chúc	190	95	
		62	Chúc	Miền núi	110	55				

Số TT	Huyện, thành phố, thị trấn	Xã, thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
13	Xã Đồng Tâm	Đề Thám	Miền núi	142	71	Đề Thám	185	92.5	
		64 Tân Tiến	Miền núi	43	21.5				
		65 Tân Hồng	Miền núi	81	40.5	Tân Kỳ	160	80	
		66 Tân Kỳ	Miền núi	79	39.5				

Tổng: Sáp nhập 66 thôn, tổ dân phố để thành lập 33 thôn, tổ dân phố mới, giảm 33 thôn, tổ dân phố

IX HUYỆN SON ĐỘNG

1	Xã Bồng Am	1	Thôn Am	Vùng cao	107	53,5	Thôn Am Hà	131	65,5	
		2	Thôn Sơn Hà	Vùng cao	24	12				
2	Xã Phúc Thắng	3	Thôn Bình Minh	Vùng cao	28	14	Thôn Mới	107	53,5	
		4	Thôn Mới	Vùng cao	79	39,5				
		5	Thôn Thước 2	Vùng cao	77	38,5	Thôn Thước	148	74	
		6	Thôn Thước 1	Vùng cao	71	35,5				
		7	Thôn Đồng Mương	Vùng cao	63	31,5	Thôn Mương Hấu	105	52,5	
		8	Thôn Hấu 1	Vùng cao	22	11				
		9	Thôn Hấu 2	Vùng cao	20	10				
3	Xã Cẩm Đàn	10	Thôn Ao Giang	Vùng cao	90	45	Thôn Trại Răng	158	79	
		11	Thôn Răng	Vùng cao	68	34				
4	Xã Hữu Sản	12	Thôn Sản 1	Vùng cao	83	41.5	Thôn Sản	199	99.5	
		13	Thôn Sản 2	Vùng cao	116	58				
		14	Thôn Dân 1	Vùng cao	102	51	Thôn Dân	188	94	
		15	Thôn Dân 2	Vùng cao	86	43				
5	TT An Châu	16	Khu 1	Vùng cao	125	41	Khu 1	293	97,6	
		17	Khu 2	Vùng cao	168	56				
		18	Khu 6	Vùng cao	103	34	Khu Đình	270	90	
		19	Khu Đình	Vùng cao	167	55,6				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
6	Xã Long Sơn	20	Thôn Thượng	Vùng cao	356	178	Thôn Thượng	431	215,5	
		21	Thôn Điều	Vùng cao	75	37,5				
		22	Thôn Hạ	Vùng cao	179	89,5	Thôn Hạ	432	216	
		23	Thôn Bản Bàu	Vùng cao	124	62				
		24	Thôn Đồng Chòi	Vùng cao	129	64,5				
7	Xã Vĩnh Khương	25	Thôn Luông	Vùng cao	55	27,5	Thôn Luông Doan	117	58,5	
		26	Thôn Doan	Vùng cao	62	31				
		27	Thôn Hắng	Vùng cao	67	33,5	Thôn Phú Hưng	116	58	
		28	Thôn Đồng Tang	Vùng cao	49	24,5				
8	Xã Tuấn Mậu	29	Thôn Đồng Thông	Vùng cao	74	37	Thôn Mậu	276	138	
		30	Thôn Tân Lập	Vùng cao	80	40				
		31	Thôn Mậu	Vùng cao	122	61				
		32	Thôn Thanh An	Vùng cao	58	29	Thanh Chung	166	83	
		33	Thôn Thanh Chung	Vùng cao	108	54				
9	Xã Thanh Luận	34	Thôn Đông Hà	Vùng cao	114	57	Thôn Thanh Hà	156	78	
		35	Thôn Thanh Bình	Vùng cao	42	21				
	Xã Vân Sơn	36	Thôn Phe	Vùng cao	249	124,5	Thôn Phe	291	145,5	
		37	Thôn Nà Tềng	Vùng cao	42	21				
		38	Thôn Nà Hin	Vùng cao	51	25,5	Thôn Gà	198	99	
39	Thôn Khe Ang	Vùng cao	31	15,5						
40	Thôn Gà	Vùng cao	116	58						
10	Xã An Lạc	41	Thôn Cò Nọc	Vùng cao	92	46	Thôn Cò Nọc	175	87,5	
		42	Thôn Mới	Vùng cao	83	41,5				
		43	Thôn Rõng	Vùng cao	113	56,5	Thôn Rõng	148	74	
		44	Thôn Đường Lợi	Vùng cao	35	17,5				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
11	Xã An Lập	45	Thôn Han 1	Vùng cao	76	30	Thôn Mai Hiên	229	114,5	
		46	Thôn Han 2	Vùng cao	153	76,5				
		47	Thôn Hiệp	Vùng cao	103	51,5	Thôn Hiệp Reo	176	88	
		48	Thôn Reo	Vùng cao	73	36,5				
12	Xã Chiên Sơn	49	Thôn Chiên	Vùng cao	277	138,5	Thôn Tân Chiên	348	174	
		50	Thôn Tân Quang	Vùng cao	71	35,5				
		51	Thôn Đồng Bang	Vùng cao	114	57	Thôn Khuân Bang	220	110	
		52	Thôn Khuân Ngọt	Vùng cao	106	53				
13	Xã Giáo Liêm	53	Thôn Rèm	Vùng cao	196	98	Thôn Rèm	262	131	
		54	Thôn Đồng Cún	Vùng cao	66	33				
		55	Thôn Đồng Đông	Vùng cao	76	38	Thôn Việt Tiến	230	115	
		56	Thôn Việt Ngoài	Vùng cao	86	43				
		57	Thôn Việt Trong	Vùng cao	68	34				
14	Xã Dương Hưu	58	Thôn Đồng Bên	Vùng cao	74	37	Thôn Mục	239	119,5	
		59	Thôn Mục	Vùng cao	165	82,5				
		60	Thôn Lóc	Vùng cao	79	39,5	Thôn Thoi	201	100,5	
		61	Thôn Thoi	Vùng cao	122	61				
		62	Thôn Bán	Vùng cao	63	31,5				
		63	Thôn Rạng Đông	Vùng cao	59	29,5	Thôn Bán	159	79,5	
		64	Thôn Khe Khuôi	Vùng cao	37	18,5				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
15	Xã Quế Sơn	65	Thôn Sỏi	Vùng cao	41	20,5	Thôn Tân Trung	133	66,5	
		66	Thôn Mìn	Vùng cao	92	46				
		67	Thôn Đồng Cây	Vùng cao	70	35	Thôn Đồng Cây	100	50	
		68	Thôn Khuân Hoàng	Vùng cao	30	15				
		69	Thôn Ghè	Vùng cao	73	36,5	Thôn Nam Sơn	133	66,5	
		70	Thôn Góc Lâm	Vùng cao	60	30				
	71	Thôn Rọp	Vùng cao	66	33	Thôn Tân Sơn	146	73		
	72	Thôn Óm	Vùng cao	80	40					
	73	Thôn Khuân Cầu I	Vùng cao	63	31,5	Thôn Khuân Cầu	135	67,5		
	74	Thôn Khuân Cầu II	Vùng cao	72	36					
	75	Thôn Khang	Vùng cao	78	39	Thôn Làng Khang	158	79		
	76	Thôn Nà Làng	Vùng cao	80	40					
16	Xã Tuấn Đạo	77	Thôn Nghèo	Vùng cao	139	69,5	Thôn Nghèo	154	77	
		78	Thôn Lăn Chè	Vùng cao	15	7,5				
		79	Thôn Đồng Thùm	Vùng cao	86	43	Thôn Đồng Tâm	122	61	
		80	Thôn Đào Tuấn	Vùng cao	36	18				
		81	Thôn Đồn Ram	Vùng cao	53	26,5	Thôn Phú Xuân	95	47,5	
		82	Thôn Đồng Sim	Vùng cao	42	21				
		83	Thôn Lâm Tuấn	Vùng cao	25	12,5	Thôn Trại Mới	100	50	
		84	Thôn Trại Mới	Vùng cao	75	37,5				
		85	Bãi Chợ	Vùng cao	75	37,5	Thôn Chùa	249	124,5	
		86	Chùa	Vùng cao	174	87				
		87	Đông Tuấn	Vùng cao	50	25	Thôn Đông Bảo Tuấn	106	53	
		88	Bảo Tuấn	Vùng cao	56	28				



Số TT	Huyện thành phố thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
17	TT Thanh Sơn	89	Thôn Đồng Giang	Vùng cao	107	35,7	Thôn Thống Nhất	209	69,7	
		90	Thôn Đồng Thanh	Vùng cao	102	34				
		91	Thôn Nòn	Vùng cao	297	99	Thôn Đoàn Kết	436	145,3	
		92	Thôn Chợ	Vùng cao	139	46,3				
18	Xã Lệ Viễn	93	Thôn Mo Luông	Vùng cao	78	39	Thôn Nà Phai	208	104	
		94	Thôn Nà Cái	Vùng cao	71	35,5				
		95	Thôn Nài Phai	Vùng cao	59	29,5				
		96	Thôn Tu Nim	Vùng cao	91	45,5	Thôn Thia	194	97	
		97	Thôn Thia	Vùng cao	103	51,5				

Tổng: Sáp nhập 97 thôn, tổ dân phố để thành lập 45 thôn, tổ dân phố mới, giảm 52 thôn, tổ dân phố

X HUYỆN LỤC NGẠN

1	Xã Thanh Hải	1	Bùng Rông	Miền núi	85	42.5	Chưa đặt tên	125	62.5	
		2	Khuân Yên	Miền núi	40	20				
		3	Cắm Vũ	Miền núi	62	31	Chưa đặt tên	103	51.5	
		4	Đồi Đò	Miền núi	41	20.5				
		5	Cắm Sơn	Miền núi	72	36	Chưa đặt tên	162	81	
		6	Cắm Định	Miền núi	90	45				
		7	Hạ 1	Miền núi	112	56	Hạ	246	123	
		8	Hạ 2	Miền núi	68	34				
		9	Hạ 3	Miền núi	66	33				
		10	Cắm Hòa	Miền núi	71	35.5	Chưa đặt tên	147	73.5	
		11	Bãi Dài	Miền núi	76	38				
		12	Khuân Rẻo	Miền núi	82	41	Chưa đặt tên	104	52	
		13	Lòng Hồ	Miền núi	22	11				
		14	Vàng 1	Miền núi	136	68	Vàng	190	95	
		15	Vàng 2	Miền núi	54	27				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
2	Xã Tân Sơn	16	Thác Lười	Vùng cao	93	46.5	Chưa đặt tên	182	91	
		17	Nà Duông	Vùng cao	89	44.5				
		18	Khuôn So	Vùng cao	75	37.5	Chưa đặt tên	177	88.5	
		19	Phố Chợ	Vùng cao	102	51				
3	Xã Tân Hoa	20	Phật Tri	Miền núi	77	38.5	Ao Nhãn	202	101	
		21	Ao Nhãn	Miền núi	125	62.5				
4	Xã Sa lý	22	Cây Lâm	Vùng cao	45	22.5	Cây Đôn	117	58.5	
		23	Đôn	Vùng cao	72	36				
		24	Mòng	Vùng cao	97	48.5	Mòng Xe	197	98.5	
		25	Xé	Vùng cao	100	50				
		26	Răng Ngoài	Vùng cao	89	44.5	Răng	190	95	
		27	Răng Trong	Vùng cao	101	50.5				
5	Xã Phượng Sơn	28	Bồng	Miền núi		0	Bồng	75	37.5	
		29	Phú Xuyên	Miền núi	75	37.5				
6	Xã Nghĩa Hồ	30	Quyết Tiến	Miền núi	44	22	Trung Nghĩa	252	126	
		31	Trung Nghĩa	Miền núi	208	104				
7	Xã Mỹ An	32	Tân Mỹ	Miền núi	76	38	Tân Trung	149	74.5	
		33	Trung Giang	Miền núi	73	36.5				
8	Xã Biên Sơn	34	Bầu	Miền núi	72	36	Nén Bầu	218	109	
		35	Đồng Nén	Miền núi	146	73				
		36	Phố Biên Sơn	Miền núi	75	37.5	Phố Luồng	149	74.5	
		37	Luồng	Miền núi	74	37				
		38	Na Đầm	Miền núi	70	35	Trại Mới	219	109.5	
		39	Trại Mới	Miền núi	149	74.5				
		40	An Bình	Miền núi	80	40	Bình Lửa	150	75	
		41	Trại Lửa	Miền núi	70	35				
		42	Khuyên	Miền núi	90	45	Khuyên Xé	200	100	
		43	Xé	Miền núi	110	55				
		44	Dọc Song	Miền núi	83	41.5	Song Cầu	219	109.5	
		45	Khuân Cầu	Miền núi	136	68				

Số TT	Huyện thành phố (xã phường thị trấn)	Số hộ, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú	
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%		
9	Xã Kim Sơn	46	Đồng Phúc	Vùng cao	65	32.5	Chưa đặt tên	121	60.5	
		47	Đồng Đèo	Vùng cao	56	28				
		48	Tân Lập	Vùng cao	120	60	Chưa đặt tên	213	106.5	
		49	Tân Thành	Vùng cao	93	46.5				
10	Xã Biển Động	50	Khuyên	Miền núi	97	48.5	Chưa đặt tên	167	83.5	
		51	Quéo	Miền núi	70	35				
11	Xã Phú Nhuận	52	Vách	Vùng cao	52	26	Vách	75	37.5	
		53	Gạo	Vùng cao	23	11.5				
12	TT Chũ	54	Làng Chũ	Miền núi	207	103.5	Làng Chũ	254	127	
		55	Nhật Đức	Miền núi	47	23.5				
		56	Dộc Đôn	Miền núi	131	65.5	Hà Thị	277	138.5	
		57	Hà Thị	Miền núi	146	73				
		58	Lê Lợi	Miền núi	116	58	Lê Lợi	262	131	
		59	Hà Thị	Miền núi	146	73				
13	Xã Giáp Sơn	60	Chảo Cũ	Miền núi	86	43	Chảo	202	101	
		61	Chảo Mới	Miền núi	116	58				
14	Xã Hồng Giang	62	Bãi Bông	Miền núi	52	26	Chưa đặt tên	162	81	
		63	Hãng	Miền núi	110	55				
		64	Ao Ca	Miền núi	73	36.5	Chưa đặt tên	203	101.5	
		65	Nhật Tân	Miền núi	130	65				
		66	Phương Sơn	Miền núi	50	25	Chưa đặt tên	160	80	
		67	Thượng	Miền núi	110	55				

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
15	Xã Kiên Thành	68	Trung Phù	Miền núi	88	44	Chưa đặt tên	173	86.5	
		69	Trại Mới	Miền núi	85	42.5				
		70	Rào	Miền núi	82	41	Chưa đặt tên	200	100	
		71	Chùa	Miền núi	118	59				
		72	Phú Hà	Miền núi	55	27.5	Chưa đặt tên	212	106	
		73	Mùi	Miền núi	157	78.5				
				74	Khanh Mừng	Miền núi	75	37.5	Chưa đặt tên	
75	Câu			Miền núi	67	33.5				
76	Phượng Hoàng			Miền núi	43	21.5	Chưa đặt tên	163	81.5	
77	Núi Năng			Miền núi	120	60				
16	Xã Tân Quang	78	Kim Tiến	Miền núi	65	32.5	Chưa đặt tên	206	103	
		79	Bóm	Miền núi	141	70.5				
17	Xã Quý Sơn	80	Bãi Chè	Miền núi	84	42	Chưa đặt tên	206	103	
		81	Phi Lễ	Miền núi	122	61				
		82	Bãi Than	Miền núi	41	20.5	Chưa đặt tên	230	115	
		83	Trại Cháy	Miền núi	189	94.5				
18	Xã Phong Minh	84	Na Lang	Vùng cao	70	35	Chưa đặt tên	195	97.5	
		85	Nũn	Vùng cao	125	62.5				
19	Xã Đồng Cốc	86	Thượng A	Miền núi	58	29	Chưa đặt tên	120	60	
		87	Thượng B	Miền núi	62	31				
		88	Phong Cốc	Miền núi	60	30	Chưa đặt tên	129	64.5	
		89	Tân Trung	Miền núi	69	34.5				
		90	Quê Mới	Miền núi	54	27	Chưa đặt tên	129	64.5	
		91	Ao Mít	Miền núi	75	37.5				
		92	Thùm	Miền núi	76	38	Chưa đặt tên	216	108	
		93	Phong Đào	Miền núi	140	70				
		94	Vạn Phúc	Miền núi	65	32.5	Chưa đặt tên	195	97.5	
		95	Phúc Kiến	Miền núi	130	65				

Số TT	Huyện thành phố (phường, thị trấn)	Xã, thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
				Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
20	Xã Hộ Đáp	Đai Cạn 2	Vùng cao	71	35.5	Chưa đặt tên	189	94.5	
		97 Cái Cạn 1	Vùng cao	118	59				
		98 Khuôn Lang	Vùng cao	71	35.5	Chưa đặt tên	165	82.5	
		99 Na Hem	Vùng cao	94	47				
		100 Khuôn Nghiêu	Vùng cao	68	34	Chưa đặt tên	183	91.5	
		101 Đèo Trang	Vùng cao	115	57.5				
		102 Héo B	Vùng cao	88	44	Chưa đặt tên	151	75.5	
		103 Khuôn Trắng	Vùng cao	63	31.5				
		104 Đồng Phai	Vùng cao	91	45.5	Chưa đặt tên	160	80	
		105 Đồng Chùa	Vùng cao	69	34.5				
21	Xã Tân Lập	106 Khả Lã 1	Vùng cao	67	33.5	Chưa đặt tên	150	75	
		107 Khả Lã 4	Vùng cao	83	41.5				
		108 Trại Thập	Vùng cao	85	42.5	Chưa đặt tên	205	102.5	
		109 Tân Hồng	Vùng cao	120	60				
		110 Khuôn Vô	Vùng cao	60	30	Chưa đặt tên	230	115	
		111 Đồng Láy	Vùng cao	170	85				
		112 Tân Thịnh	Vùng cao	41	20.5	Chưa đặt tên	117	58.5	
113 Hòa Ngoài	Vùng cao	76	38						
22	Xã Trù Hựu	114 Sậy Mới	Miền núi	75	37.5	Chưa đặt tên	156	78	
		115 Sậy Cầu	Miền núi	81	40.5				
		116 Tân Thành	Miền núi	53	26.5	Chưa đặt tên	171	85.5	
		117 Thanh Hùng	Miền núi	118	59				
		118 An Ninh	Miền núi	58	29	Chưa đặt tên	200	100	
119 Thanh Giang	Miền núi	142	71						

Số TT	Huyện, thành phố (xã, phường, thị trấn)	Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc tính xã: đồng bằng, miền núi, vùng cao	Quy mô số hộ gia đình		Dự kiến tên thôn, tổ dân phố sau sáp nhập	Quy mô số hộ gia đình sau sáp nhập		Ghi chú
					Số hộ	Đạt%		Số hộ	Đạt%	
23	Xã Tân Mộc	120	Đồng Bồng	Vùng cao	68	34	Chưa đặt tên	170	85	
		121	Tân Chung	Vùng cao	102	51				
		122	ĐĐồng Còng	Vùng cao	62	31	Chưa đặt tên	299	149.5	
		123	Đồng Quýt	Vùng cao	237	118.5				
Tổng: Sáp nhập 123 thôn, tổ dân phố để thành lập 61 thôn, tổ dân phố mới, giảm 62 thôn, tổ dân phố										
Tổng: Toàn tỉnh sáp nhập 734 thôn, tổ dân phố, trong đó 475 thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% quy mô hộ gia để thành lập 334 thôn, tổ dân phố mới, giảm 400 thôn, tổ dân phố.										